

Số: /QĐ-UBND Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán Thiết kế kỹ thuật - Dự toán “Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên” đã được phê duyệt tại Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND, ngày 01/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập, chỉnh lý, quản lý bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên;

Căn cứ Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán “Xác định ranh giới, cắm mốc,

chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên”; Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và đất do các công ty nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr-SNNMT ngày 11/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán Thiết kế kỹ thuật - dự toán “Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên” đã được phê duyệt tại Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La, với nội dung như sau:

1. Nội dung dự toán đã phê duyệt theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2025

Tổng dự toán: 7.541.678.890 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). (Bằng chữ: Bảy tỷ, năm trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	197.612.527	đồng
- Chi phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	7.024.175.944	đồng
+ Lập, chỉnh lý hồ sơ ranh giới:	3.408.285.955	đồng
+ Đo vẽ bản đồ địa chính:	3.578.435.967	đồng
+ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất (Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện):	36.501.729	đồng
+ Cơ sở dữ liệu địa chính (Đặt hàng VPĐKĐĐ):	952.293	đồng
- Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu:	277.722.891	đồng
- Chi phí lựa chọn nhà thầu:	42.167.528	đồng

2. Dự toán sau điều chỉnh: 7.727.608.056 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Bằng chữ: (Bảy tỷ, bảy trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm linh tám nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	200.434.261	đồng
- Chi phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	7.199.321.939	đồng
+ Lập, chỉnh lý hồ sơ ranh giới:	3.371.014.888	đồng
+ Đo vẽ bản đồ địa chính:	3.788.031.607	đồng

+ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất (Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện):	39.079.897 đồng
+ Cơ sở dữ liệu địa chính (Đặt hàng VPĐKĐĐ thực hiện):	1.195.546 đồng
- Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu:	284.631.759 đồng
- Chi phí lựa chọn nhà thầu:	43.220.097 đồng

(Có biểu dự toán điều chỉnh chi tiết kèm theo)

3. Lý do điều chỉnh

UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 01/5/2025 về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập, chỉnh lý, quản lý bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La nên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán “Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Lâm nghiệp Phù Yên” có sự thay đổi, vì vậy cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

Thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh: “c) *Chủ động rà soát và tự kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ toàn bộ các khối lượng, chi phí của dự toán và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu để đảm bảo việc tổ chức thực hiện tuân thủ các quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước*”.

4. Các nội dung khác không thực hiện điều chỉnh thì giữ nguyên theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chủ đầu tư)

a) Căn cứ Điều 1 Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND huyện Phù Yên triển khai các quy trình thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

c) Rà soát, cập nhật dự toán đối với hạng mục lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất theo định mức kinh tế kỹ thuật được duyệt. Trường hợp rà soát nếu có thay

đổi dự toán cao hơn thì thực hiện như quyết định đã phê duyệt, trường hợp thấp hơn sẽ tiến hành rà soát điều chỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí nguồn kinh phí sau khi Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai thực hiện và thanh quyết toán việc sử dụng nguồn vốn theo kế hoạch, tiến độ; tổng hợp, báo cáo nguồn kinh phí thực hiện để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

3. UBND huyện Phù Yên và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên: Theo chức năng và nhiệm vụ quyền hạn phối hợp với các Sở, ban, ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Chủ tịch UBND huyện Phù Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 15bản.

báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

PHỤ LỤC 1: BIỂU TỔNG HỢP RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI TIẾT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Hạng mục công việc	ĐVT	KK	Khối lượng	DỰ TOÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655/QĐ-UBND					DỰ TOÁN SAU RÀ SOÁT, CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH					Chênh lệch Tăng (+) Giảm (-)
					Đơn giá		Thành tiền		Thành tiền sau thuế	Đơn giá		Thành tiền		Thành tiền sau thuế	
					CP trực tiếp	CP chung	CP trực tiếp	CP chung		CP trực tiếp	CP chung	CP trực tiếp	CP chung		
1	2	3	4	5	6	7	8=5*6	9=5*7	10=(8+9)*1,1	11	12	13=5*11	14=5*12	15=(13+14)*1,1	16=15-10
I	LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI 1/10.000						2.489.841.696	608.600.081	3.408.285.955			2.462.750.463	601.808.527	3.371.014.888	-37.271.066
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	7	3.158.596	473.789	22.110.170	3.316.526	27.969.366	3.163.471	474.521	22.144.294	3.321.644	28.012.531	+43.166
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa														
2.1	Chuyển vẽ đường ranh giới sử dụng đất lên bản đồ nền	Km	3	165,60	1.516.102	379.025	251.066.411	62.766.603	345.216.315	1.516.491	379.123	251.130.939	62.782.735	345.305.041	+88.726
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng	Km	3	152,05	9.033.323	2.258.331	1.373.516.777	343.379.194	1.888.585.569	8.883.900	2.220.975	1.350.797.009	337.699.252	1.857.345.887	-31.239.682
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa	Km	3	165,60	585.459	146.365	96.951.932	24.237.983	133.308.907	586.561	146.640	97.134.468	24.283.617	133.559.893	+250.986
3	Cắm mốc ranh giới														
3.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Mốc	3	121	3.631.461	907.865	439.406.835	109.851.709	604.184.398	3.567.415	891.854	431.657.265	107.914.316	593.528.739	-10.655.659-

3.2	Xác định tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới sử dụng đất của công ty	Mốc	3	242	122.592	30.648	29.667.146	7.416.787	40.792.326	123.111	30.778	29.792.770	7.448.192	40.965.058	+172.732
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Km	3	165,60	969.983	242.496	160.629.162	40.157.291	220.865.098	987.000	246.750	163.447.123	40.861.781	224.739.794	+3.874.696
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	Xã	2	7	16.641.895	2.496.284	116.493.262	17.473.989	147.363.977	16.663.799	2.499.570	116.646.596	17.496.989	147.557.944	+193.968
II	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH						2.612.874.410	640.249.197	3.578.435.967			2.765.977.235	677.687.862	3.788.031.607	+209.595.640
1	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/5.000														
a)	Đo vẽ thửa đất														
-	Ngoại nghiệp	Ha	1	11,55	588.997	147.249	6.802.917	1.700.729	9.354.011	590.314	147.578	6.818.123	1.704.531	9.374.919	+20.908
-	Nội nghiệp	Ha	1	11,55	57.265	8.590	661.409	99.211	836.682	51.689	7.753	597.010	89.551	755.217	-81.465
b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ														
-	Ngoại nghiệp	Ha	1	0,12	176.699	44.175	21.204	5.301	29.155	177.094	44.274	21.251	5.313	29.221	+65
-	Nội nghiệp	Ha	1	0,12	17.179	2.577	2.062	309	2.608	15.507	2.326	1.861	279	2.354	-254
2	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/10.000														
a)	Đo vẽ thửa đất														
-	Ngoại nghiệp														
	Phụ cấp khu vực 0,4	Ha	2	4,71	299.342	74.835	1.409.900	352.475	1.938.612	317.190	79.298	1.493.965	373.491	2.054.203	+115.590
	Phụ cấp khu vực 0,5	Ha	2	8.075,86	305.419	76.355	2.466.518.259	616.629.565	3.391.462.606	323.267	80.817	2.610.658.795	652.664.699	3.589.655.844	+198.193.238
-	Nội nghiệp														
	Phụ cấp khu vực 0,4	Ha	2	4,71	15.580	2.337	73.384	11.008	92.830	16.621	2.493	78.284	11.743	99.029	+6.198
	Phụ cấp khu vực 0,5	Ha	2	8.075,86	15.914	2.387	128.518.059	19.277.709	162.575.344	16.954	2.543	136.919.460	20.537.919	173.203.117	+10.627.773

b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ														
-	Ngoại nghiệp														
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Ha</i>	2	0,31	89.803	22.451	27.839	6.960	38.278	95.157	23.789	29.499	7.375	40.561	+2.282
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	2	91,68	91.626	22.906	8.400.235	2.100.059	11.550.323	96.980	24.245	8.891.135	2.222.784	12.225.310	+674.988
-	Nội nghiệp														
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Ha</i>	2	0,31	4.674	701	1.449	217	1.833	4.986	748	1.546	232	1.955	+122
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	2	91,68	4.774	716	437.695	65.654	553.684	5.086	763	466.307	69.946	589.879	+36.195
III	ĐĂNG KÝ CẤP GCN						31.740.634	4.761.095	36.501.729			33.982.519	5.097.378	39.079.897	+2.578.169
1	Hồ sơ đăng ký														
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	1	2.329.952	349.493	2.329.952	349.493	2.679.445	2.509.645	376.447	2.509.645	376.447	2.886.092	+206.646
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	7	2.387.858	358.179	16.715.008	2.507.251	19.222.259	2.567.551	385.133	17.972.856	2.695.928	20.668.784	+1.446.525
2	Thửa đất tăng thêm														
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	5	97.071	14.561	485.357	72.804	558.160	103.355	15.503	516.777	77.516	594.293	+36.133
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	123	99.271	14.891	12.210.316	1.831.547	14.041.864	105.555	15.833	12.983.242	1.947.486	14.930.729	+888.865
IV	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						828.081	124.212	952.293			1.039.606	155.941	1.195.546	+243.253
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Thửa</i>	1-5	8	4.561	684	36.488	5.473	41.961	5.736	860	45.892	6.884	52.776	+10.814
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Thửa</i>	1-5	170	4.656	698	791.593	118.739	910.332	5.845	877	993.714	149.057	1.142.771	+232.439
V	CỘNG (I+II+III+IV)						5.135.284.821	1.253.734.585	7.024.175.944			5.263.749.823	1.284.749.708	7.199.321.939	+175.145.995
1	<i>Ngoại nghiệp nhóm II</i>						4.834.418.617	1.208.604.654	6.647.325.598			4.951.872.341	1.237.968.085	6.808.824.469	+161.498.871
2	<i>Nội nghiệp nhóm II</i>						268.297.489	40.244.623	339.396.324			276.855.357	41.528.304	350.222.027	+10.825.703
3	<i>Nhóm III</i>						32.568.715	4.885.307	37.454.022			35.022.125	5.253.319	40.275.444	+2.821.422
VI	CHI PHÍ KHÁC						413.187.879	57.269.345	517.502.946			421.576.903	58.683.204	528.286.117	+10.783.171
1	Chi phí lập TKKT-DT						179.647.752	-	197.612.527			182.212.965	-	200.434.261	+2.821.734
	<i>Nhóm II</i>			3,51	<i>x(CPTT)</i>		179.126.653		197.039.318			181.652.611		199.817.872	+2.778.554

	Nhóm III			1,60	$x(CPTT)$	521.099		573.209			560.354		616.389	+43.180
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu					202.728.418	49.746.937	277.722.891			207.781.439	50.974.705	284.631.759	+6.908.868
-	Ngoại nghiệp nhóm II			4%	$x(CPTT+CPC)$	193.376.745	48.344.186	265.893.024			198.074.894	49.518.723	272.352.979	+6.459.955
-	Nội nghiệp nhóm II			3%	$x(CPTT+CPC)$	8.048.925	1.207.339	10.181.890			8.305.661	1.245.849	10.506.661	+324.771
-	Nhóm III			4%	$x(CPTT+CPC)$	1.302.749	195.412	1.647.977			1.400.885	210.133	1.772.120	+124.143
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu					30.811.709	7.522.408	42.167.528			31.582.499	7.708.498	43.220.097	+1.052.569
-	Lập Hồ sơ mời thầu			0,20%	$x(CPTT+CPC)$	10.270.570	2.507.469	14.055.843			10.527.500	2.569.499	14.406.699	+350.856
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu			0,10%	$x(CPTT+CPC)$	5.135.285	1.253.735	7.027.921			5.263.750	1.284.750	7.203.349	+175.428
-	Đánh giá Hồ sơ dự thầu			0,20%	$x(CPTT+CPC)$	10.270.570	2.507.469	14.055.843			10.527.500	2.569.499	14.406.699	+350.856
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			0,10%	$x(CPTT+CPC)$	5.135.285	1.253.735	7.027.921			5.263.750	1.284.750	7.203.349	+175.428
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)					5.548.472.700	1.311.003.930	7.541.678.890			5.685.326.726	1.343.432.911	7.727.608.056	+185.929.166

PHỤ LỤC 02: BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Sơn La)**Đơn vị tính: Đồng*

Số TT	Hạng mục công việc	ĐVT	KK	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền		Thuế VAT (10%)	Thành tiền sau thuế	Theo đơn vị thực hiện	
					CP trực tiếp	CP chung	CP trực tiếp	CP chung			Đặt hàng VPĐK đất đai	Tổ chức lựa chọn nhà thầu
I	LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI 1/10.000						2.462.750.463	601.808.527	306.455.899	3.371.014.888	-	3.371.014.888
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	7	3.163.471	474.521	22.144.294	3.321.644	2.546.594	28.012.531		28.012.531
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới góc thực địa											
2.1	Chuyển vẽ đường ranh giới sử dụng đất lên bản đồ nền	Km	3	165,60	1.516.491	379.123	251.130.939	62.782.735	31.391.367	345.305.041		345.305.041
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng	Km	3	152,05	8.883.900	2.220.975	1.350.797.009	337.699.252	168.849.626	1.857.345.887		1.857.345.887
2.3	Lập bản đồ ranh giới góc thực địa	Km	3	165,60	586.561	146.640	97.134.468	24.283.617	12.141.808	133.559.893		133.559.893
3	Cắm mốc ranh giới											
3.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Mốc	3	121	3.567.415	891.854	431.657.265	107.914.316	53.957.158	593.528.739		593.528.739
3.2	Xác định tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới sử dụng đất của công ty	Mốc	3	242	123.111	30.778	29.792.770	7.448.192	3.724.096	40.965.058		40.965.058
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Km	3	165,60	987.000	246.750	163.447.123	40.861.781	20.430.890	224.739.794		224.739.794
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	Xã	2	7	16.663.799	2.499.570	116.646.596	17.496.989	13.414.359	147.557.944		147.557.944
II	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH						2.765.977.235	677.687.862	344.366.510	3.788.031.607	-	3.788.031.607

1	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/5.000											
a)	Đo vẽ thửa đất											
-	Ngoại nghiệp	<i>Ha</i>	<i>1</i>	11,55	590.314	147.578	6.818.123	1.704.531	852.265	9.374.919		9.374.919
-	Nội nghiệp	<i>Ha</i>	<i>1</i>	11,55	51.689	7.753	597.010	89.551	68.656	755.217		755.217
b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ											
-	Ngoại nghiệp	<i>Ha</i>	<i>1</i>	0,12	177.094	44.274	21.251	5.313	2.656	29.221		29.221
-	Nội nghiệp	<i>Ha</i>	<i>1</i>	0,12	15.507	2.326	1.861	279	214	2.354		2.354
2	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/10.000											
a)	Đo vẽ thửa đất											
-	Ngoại nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	4,71	317.190	79.298	1.493.965	373.491	186.746	2.054.203		2.054.203
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	8.075,86	323.267	80.817	2.610.658.795	652.664.699	326.332.349	3.589.655.844		3.589.655.844
-	Nội nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	4,71	16.621	2.493	78.284	11.743	9.003	99.029		99.029
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	8.075,86	16.954	2.543	136.919.460	20.537.919	15.745.738	173.203.117		173.203.117
b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ											
-	Ngoại nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	0,31	95.157	23.789	29.499	7.375	3.687	40.561		40.561
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	91,68	96.980	24.245	8.891.135	2.222.784	1.111.392	12.225.310		12.225.310
-	Nội nghiệp											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	0,31	4.986	748	1.546	232	178	1.955		1.955
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Ha</i>	<i>2</i>	91,68	5.086	763	466.307	69.946	53.625	589.879		589.879
III	ĐĂNG KÝ CẤP GCN						33.982.519	5.097.378	-	39.079.897	39.079.897	-
1	Hồ sơ đăng ký											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3</i>	1	2.509.645	376.447	2.509.645	376.447		2.886.092	2.886.092	
	<i>Phụ cấp khu vực 0,5</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3</i>	7	2.567.551	385.133	17.972.856	2.695.928		20.668.784	20.668.784	
2	Thửa đất tăng thêm											
	<i>Phụ cấp khu vực 0,4</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>3</i>	5	103.355	15.503	516.777	77.516		594.293	594.293	

	Phụ cấp khu vực 0,5	Hồ sơ	3	123	105.555	15.833	12.983.242	1.947.486		14.930.729	14.930.729	
IV	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						1.039.606	155.941	-	1.195.546	1.195.546	-
	Phụ cấp khu vực 0,4	Thửa	1-5	8	5.736	860	45.892	6.884		52.776	52.776	
	Phụ cấp khu vực 0,5	Thửa	1-5	170	5.845	877	993.714	149.057		1.142.771	1.142.771	
V	CỘNG (I+II+III+IV)						5.263.749.823	1.284.749.708	650.822.409	7.199.321.939	40.275.444	7.159.046.496
1	Ngoại nghiệp nhóm II						4.951.872.341	1.237.968.085	618.984.043	6.808.824.469	-	6.808.824.469
2	Nội nghiệp nhóm II						276.855.357	41.528.304	31.838.366	350.222.027	-	350.222.027
3	Nhóm III						35.022.125	5.253.319	-	40.275.444	40.275.444	-
VI	CHI PHÍ KHÁC						421.576.903	58.683.204	463.734.593	528.286.117	-	528.286.117
1	Chi phí lập TKKT-DT						182.212.965	-	200.434.261	200.434.261	-	200.434.261
	Nhóm II			3,47	x(CPTT)		181.652.611		199.817.872	199.817.872		199.817.872
	Nhóm III			1,60	x(CPTT)		560.354		616.389	616.389		616.389
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu						207.781.439	50.974.705	228.559.583	284.631.759	-	284.631.759
-	Ngoại nghiệp nhóm II			4%	x(CPTT+CPC)		198.074.894	49.518.723	217.882.383	272.352.979		272.352.979
-	Nội nghiệp nhóm II			3%	x(CPTT+CPC)		8.305.661	1.245.849	9.136.227	10.506.661		10.506.661
-	Nhóm III			4%	x(CPTT+CPC)		1.400.885	210.133	1.540.973	1.772.120		1.772.120
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu						31.582.499	7.708.498	34.740.749	43.220.097	-	43.220.097
-	Lập Hồ sơ mời thầu			0,20%	x(CPTT+CPC)		10.527.500	2.569.499	11.580.250	14.406.699		14.406.699
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu			0,10%	x(CPTT+CPC)		5.263.750	1.284.750	5.790.125	7.203.349		7.203.349
-	Đánh giá Hồ sơ dự thầu			0,20%	x(CPTT+CPC)		10.527.500	2.569.499	11.580.250	14.406.699		14.406.699
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			0,10%	x(CPTT+CPC)		5.263.750	1.284.750	5.790.125	7.203.349		7.203.349
VII	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)						5.685.326.726	1.343.432.911	1.114.557.002	7.727.608.056	40.275.444	7.687.332.613